

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. HBT- TP Hà nội

Điện thoại: 024.36360669 Fax: 024.36363735

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226.755.618.639	212.311.149.677
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		194.849.454	122.097.831
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		226.560.769.185	212.189.051.846
4	Giá vốn hàng bán	11		183.474.460.749	173.554.777.645
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		43.086.308.436	38.634.274.201
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		81.664.349	44.344.584
7	Chi phí tài chính	22		7.303.894.414	4.760.505.034
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.986.475.960	4.532.175.574
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD liên kết	24		0	
9	Chi phí bán hàng	25		24.151.190.951	18.875.050.124
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.411.845.703	11.931.844.891
11	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	30		4.301.041.717	3.111.218.736
12	Thu nhập khác	31		-33.247.903	102.242.387
13	Chi phí khác	32		3.873.921	-23.646.337
14	Lợi nhuận khác	40		-37.121.824	125.888.724
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.263.919.893	3.237.107.460
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		981.834.680	783.245.809
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.282.085.213	2.453.861.651
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà nội, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký , ghi rõ họ và tên)


Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Khúc Thị Minh Phương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Văn Hội

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội
Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.994.356.419	347.245.930.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.988.944.434	28.383.513.827
1. Tiền	111		42.988.944.434	28.383.513.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.113.927.864	219.963.579.275
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		140.140.870.199	125.143.322.274
2. Trả trước người bán	132		76.281.433.125	74.276.690.370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.877.192.547	22.729.134.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2.185.568.007	-2.185.568.007
IV. Hàng tồn kho	140		77.303.081.101	84.267.493.735
1. Hàng tồn kho	141		77.303.081.101	84.267.493.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.588.403.020	14.631.343.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.588.403.020	14.631.343.981
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.393.996.657	291.728.807.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
II Tài sản cố định	220		269.061.230.537	273.972.956.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221		257.301.106.541	261.887.404.318
- Nguyên giá	222		565.083.942.143	565.296.718.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-307.782.835.602	-303.409.314.057
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.712.171.618	12.034.885.596
- Nguyên giá	225		19.362.838.916	19.362.838.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-7.650.667.298	-7.327.953.320
3. Tài sản cố định vô hình	227		47.952.378	50.666.664
- Nguyên giá	228		317.650.000	317.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-269.697.622	-266.983.336
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.805.384.787	16.039.326.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.805.384.787	16.039.326.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	251		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.527.381.333	1.716.524.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.527.381.333	1.716.524.013
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.388.353.076	638.974.738.305

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Mẫu số B 01-DN/HN

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà Nội (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		416.723.943.908	413.592.414.350
I. Nợ ngắn hạn	310		325.762.518.540	305.002.911.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		107.238.379.288	123.329.591.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.517.947.470	6.120.873.900
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.294.442.519	6.231.092.092
4. Phải trả người lao động	314		26.267.759.238	20.293.863.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.777.673.655	18.532.514.600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.370.524.799	7.099.605.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142.808.005.517	120.816.584.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.487.786.054	2.578.786.054
II. Nợ dài hạn	330		90.961.425.368	108.589.502.696
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	335		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		90.961.425.368	108.589.502.696
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.664.409.168	225.382.323.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.664.409.168	225.382.323.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.863.334.000	25.863.334.000
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		3.448.146.918	3.448.146.918
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.771.038.257	61.771.038.257
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.286.549.993	12.004.464.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ năm nay	421b		15.286.549.993	12.004.464.780
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.388.353.076	638.974.738.305

Hà nội, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Khúc Thị Minh Phương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Văn Hội

Công ty CP Bánh kẹo Hải châu

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		185.888.799.043	251.031.287.714
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-144.735.302.643	-236.156.568.507
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.541.362.881	-16.187.199.207
4	Tiền chi trả tiền lãi vay	04		-481.367.843	-3.348.145.956
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-23.003.350	-1.500.000.009
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		15.744.072.182	8.529.348.760
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-21.887.505.756	-30.209.243.141
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		18.964.328.752	-27.840.520.346
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư			0	
1	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-382.301.558	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.000.000	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn cho các đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.355.970	10.939.686
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-359.945.588	10.939.686
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.582.349.107	132.257.533.379
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-107.939.132.959	-93.529.485.998
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-720.442.043	-5.008.240.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.077.225.895	33.719.806.981
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		14.527.157.269	5.890.226.321
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.383.513.827	42.092.421.394
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá qui đổi ngoại tệ	61		78.273.338	33.390.674
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.988.944.434	48.016.038.389

Hà nội, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Khúc Thị Minh Phương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Văn Hội